

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đinh Thị Lan Phương	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Hiệp	Ủy viên
Ông Ngô Văn Trị	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2017)
Ông Ngô Văn Trị	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đoàn Hồng Nho	Trưởng ban
Bà Lê Thị Loan	Thành viên
Bà Khuu Gia Hỷ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Trần Hữu Hiệp

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính năm 2016 và 2017 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2017 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Đối với khoản công nợ quá hạn phải trả cho Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long với số tiền là 97.539.241.187 đồng, hai bên đang tiếp tục thống nhất phương án trả nợ gốc nhưng chưa thỏa thuận được về các vấn đề liên quan đến việc tính và trả các khoản lãi liên quan đến khoản nợ gốc này. Vấn đề này phụ thuộc vào sự thống nhất của các bên, và Chúng tôi chưa có đủ thông tin để xác định được liệu có cần thiết phải ghi nhận các khoản lãi phải trả hay không.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đầy đủ đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với số tiền là 632 triệu đồng. Điều này làm cho chỉ tiêu “Dự phòng công nợ phải thu khó đòi ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 và chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm 2017 bị phản ánh thiếu 632 triệu đồng.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầy đủ đối theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với số tiền là 1,221 tỷ đồng. Điều này làm cho chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 và chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm 2017 bị phản ánh thiếu 1,221 tỷ đồng.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-NĐ ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có liên quan thuộc UBND tỉnh Đồng Tháp để xử lý các vấn đề liên quan đến tiền thuê đất đã nộp, giải quyết các nghĩa vụ tài chính với Ngân sách Nhà nước, giải quyết các nghĩa vụ chưa thực hiện về đầu tư hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp Sông Hậu và các quyền lợi, nghĩa vụ còn lại với các tổ chức đã ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu. Đến thời điểm 31/12/2017, do chưa có kết quả làm việc cuối cùng với các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như các tổ chức thuê đất, Chúng tôi chưa đủ cơ sở để xác định liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu có liên quan đến vấn đề này hay không. (Xem chi tiết tại các Thuyết minh số 13, 14, 18, 19, 20 và 39).

Tại ngày 31/12/2017, Công ty đang lỗ lũy kế là 252.659.652.455 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 79.567.316.255 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 86.363.796.962 VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 121.545.054.313 VND (trong đó Nợ người bán là 111.613.352.187 VND và lãi vay phải trả là 9.931.702.126 VND). Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định rằng giả định này là phù hợp hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bửu Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.006.049.866	52.501.240.379
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.267.018.234	12.226.646.901
111	1. Tiền		2.262.734.759	4.459.874.545
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.004.283.475	7.766.772.356
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.913.246.987	16.244.516.530
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.329.390.551	21.846.549.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.093.034.501	8.210.675.502
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.576.524.933	3.400.290.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.094.526.319)	(17.218.798.379)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		8.823.321	5.799.321
140	IV. Hàng tồn kho	9	9.672.386.503	16.445.246.329
141	1. Hàng tồn kho		13.459.185.524	16.445.246.329
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.786.799.021)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.153.398.142	7.584.830.619
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	81.136.188	174.129.293
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.511.978.385	5.530.701.326
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	560.283.569	1.880.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.350.865.844	91.157.907.598
220	II. Tài sản cố định		47.971.440.319	52.970.180.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	35.698.469.456	40.440.011.551
222	- Nguyên giá		105.597.953.210	104.724.258.902
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.899.483.754)	(64.284.247.351)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.272.970.863	12.530.169.064
228	- Nguyên giá		14.076.527.005	14.029.227.005
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.803.556.142)	(1.499.057.941)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	14.602.137.762
231	- Nguyên giá		-	18.380.777.630
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3.778.639.868)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.676.545.636	7.693.434.660
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.676.545.636	7.693.434.660
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.859.984.127	14.859.984.127
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.920.824.000	14.920.824.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(60.839.873)	(60.839.873)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.842.895.762	1.032.170.434
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	17.759.485.555	925.167.456
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	83.410.207	107.002.978
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		132.356.915.710	143.659.147.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		211.924.231.965	209.676.211.865
310	I. Nợ ngắn hạn		130.369.846.828	126.479.666.212
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	111.905.290.389	111.783.466.090
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.772.290.417	618.408.219
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.050.144	148.924.856
314	4. Phải trả người lao động		370.017.187	360.973.554
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.744.063.368	1.384.227.423
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	10.577.028.656	11.283.559.403
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	-	900.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.667	106.667
330	II. Nợ dài hạn		81.554.385.137	83.196.545.653
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	80.909.657.137	82.551.817.653
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	644.728.000	644.728.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(79.567.316.255)	(66.017.063.888)
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(79.567.316.255)	(66.017.063.888)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.000.000.000	132.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.172.336.200	26.172.336.200
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(252.659.652.455)	(239.109.400.088)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(239.109.400.088)	(221.270.370.010)
421b	LNST chưa phân phối lũy kế năm nay		(13.550.252.367)	(17.839.030.078)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		132.356.915.710	143.659.147.977

Nguyễn Văn Huệ

Nguyễn Văn Huệ
Người lập

Ngô Văn Trị

Ngô Văn Trị
Kế toán trưởng



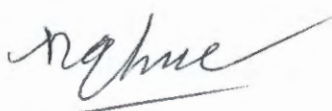
Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	54.068.945.586	60.983.348.813
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	934.968.510	9.210.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.133.977.076	60.974.138.813
11	4. Giá vốn hàng bán	26	52.927.268.414	49.485.346.187
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.708.662	11.488.792.626
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	475.719.779	1.154.110.231
22	7. Chi phí tài chính	28	835.835.028	1.124.436.078
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		263.323.514	1.087.634.976
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	4.293.198.622	5.193.644.168
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8.958.054.987	25.120.334.778
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.404.660.196)	(18.795.512.167)
31	12. Thu nhập khác	31	200.567.116	1.855.691.740
32	13. Chi phí khác	32	322.566.516	697.884.557
40	14. Lợi nhuận khác		(121.999.400)	1.157.807.183
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.526.659.596)	(17.637.704.984)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	177.732.323
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.c	23.592.771	23.592.771
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.550.252.367)	(17.839.030.078)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(13.550.252.367)	(17.839.030.078)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(1.027)	(1.351)



Nguyễn Văn Huệ
Người lập



Ngô Văn Trị
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc

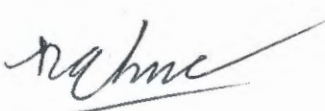
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.526.659.596)	(17.637.704.984)
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.171.398.204	7.856.860.516
03	- Các khoản dự phòng		2.662.526.961	12.684.589.548
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.519.203)	(124.780.033)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(102.879.069)	(2.116.246.765)
06	- Chi phí lãi vay		263.323.514	1.087.634.976
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.533.809.189)	1.750.353.258
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.116.453.019)	13.364.790.779
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.986.060.805	(7.366.357.392)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.904.433.029	4.153.970.940
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.139.187.232)	(276.580.858)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.750.662.015)	(2.678.694.188)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(175.000.048)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.541.872.500
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.824.617.669)	10.489.355.039
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1.399.445.142)	(742.534.510)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		107.686.604	2.139.280.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.166.683	360.555.139
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.214.591.855)	1.757.300.629
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(900.000.000)	(19.730.209.116)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(922.000.000)	(19.730.209.116)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.961.209.524)	(7.483.553.448)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.226.646.901	19.706.053.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.580.857	4.146.561
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.267.018.234	12.226.646.901



Nguyễn Văn Huệ
Người lập



Ngô Văn Trị
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 132 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông nghiệp, kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón, lương thực và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 252,532 tỷ đồng làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 79,439 tỷ đồng, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 86,363 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán là 121,545 tỷ đồng (trong đó Nợ người bán là 111,613 tỷ đồng và lãi chậm trả là 9,931 tỷ đồng). Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 dựa trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-ND ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Công ty không ghi nhận doanh thu cơ sở hạ tầng và doanh thu cho thuê đất Khu Công nghiệp của các hợp đồng bị thu hồi với từ Quý II năm 2017 nên so với cùng kỳ năm trước doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng bị sụt giảm.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển nông nghiệp Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Kinh doanh phân bón

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . năm kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

năm kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tại Công ty con các cổ đông khác chưa góp vốn nên xác định tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ tại Cty con là 100%, do đó không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không năm hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo năm hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo năm hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và năm hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết có ảnh hưởng tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	639.148.825	248.794.328
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	1.623.585.934	4.211.080.217
Các khoản tương đương tiền	5.004.283.475	7.766.772.356
	7.267.018.234	12.226.646.901

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có năm hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 5.004.283.475 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	43.100			42.736		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp ⁽¹⁾	2.235.000.000		-	2.235.000.000		-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông ⁽¹⁾	12.500.000.000		(60.839.873)	12.500.000.000		(60.839.873)
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam ⁽²⁾	185.824.000	595.840.000	-	185.824.000	564.480.000	-
	14.920.824.000	595.840.000	(60.839.873)	14.920.824.000	564.480.000	(60.839.873)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2017 trên sàn HOSE.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp (1)	Đồng Tháp	7,40%	7,40%	Kinh doanh du lịch khách sạn
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (2)	Đồng Tháp	5,10%	5,10%	Kinh doanh gạo
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	0,13%	0,13%	Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật

(1) Công ty mua 189.085 cổ phiếu với giá trị là 2.235.000.000 đồng.

(2) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty Cổ phần Docimexco mới thực góp 12.500.000.000 đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	3.727.729.222
- Cửa hàng Vật tư nông nghiệp Thanh Xuân	-	1.234.809.000
- Công ty TNHH Nghĩa Thẩm	178.500.000	177.000.000
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Võ Hoàng Dũng	-	70.320.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	13.109.625.412	13.109.625.412
- Phải thu khách hàng của chi nhánh Campuchia	2.975.577.909	2.975.577.909
- Các khoản phải thu khách hàng khác	337.958.008	551.488.082
	20.329.390.551	21.846.549.625

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây dựng Đồng Tháp	493.350.000	-	493.350.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Trung Nhứt (*)	6.840.000.000	(6.840.000.000)	6.840.000.000	(6.840.000.000)
Văn phòng luật sư Phạm Hồng Hải và cộng sự	580.000.000	(580.000.000)	580.000.000	(580.000.000)
Công ty TNHH Minh Hùng	4.754.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	425.684.501	(68.000.000)	297.325.502	(20.000.000)
	13.093.034.501	(7.488.000.000)	8.210.675.502	(7.440.000.000)

(*) Khoản ứng trước cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt về tiền mua gạo, Công ty đã khởi kiện ra tòa án để thu hồi khoản ứng trước này. Theo Quyết định số 04/2016/QĐST-KDTM ngày 25/03/2016 của Tòa án nhân dân Quận Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ thì Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt phải trả cho Công ty 6,840 tỷ đồng tiền gốc và 2,039 tỷ đồng tiền lãi chậm thanh toán.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.972.579	-	8.690.142	-
- Tạm ứng	444.867.967	-	1.850.314.214	(288.802.024)
- Ký quỹ tại ngân hàng	64.535.625	-	64.535.625	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	9.703.015	-	5.977.754	-
- Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	(709.654.728)	709.654.728	(709.654.728)
- Phải thu Nguyễn Hoàng Giang	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Phải thu Mai Tuyên	553.290.484	(553.290.484)	553.290.484	(553.290.484)
- Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	369.300.186	(306.350.186)	17.548.162	(17.548.162)
- Phải thu Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	59.316.622	-	84.316.622	-
- Phải thu Trần Quốc Nam	1.221.008.497	-	-	-
- Phải thu khác	6.875.230	-	5.962.730	-
	<u>3.576.524.933</u>	<u>(1.669.295.398)</u>	<u>3.400.290.461</u>	<u>(1.669.295.398)</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thanh Xuân	-	-	1.234.809.000	-
- Văn phòng Luật sư Phạm Hồng Hải và cộng sự	580.000.000	-	580.000.000	-
- Công nợ khách hàng Chi nhánh Campuchia	2.975.577.909	-	2.975.577.909	-
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	-	3.727.729.222	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt	6.840.000.000	-	6.840.000.000	-
- Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	-	709.654.728	-
- Ông Mai Tuyên	553.290.484	-	553.290.484	-
- Các khoản khác	751.223.976	62.950.000	597.737.036	-
	<u>16.137.476.319</u>	<u>62.950.000</u>	<u>17.218.798.379</u>	<u>-</u>
Thông tin về khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt	2.039.175.000	-	2.039.175.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	7.512.259.378	(2.158.198.860)	11.828.130.966	-
Công cụ, dụng cụ	263.378.008	-	379.874.701	-
Chi phí SXKD dở dang	1.451.820.702	(1.438.648.674)	1.051.740.826	-
Thành phẩm	1.914.207.084	(189.951.487)	1.506.350.104	-
Hàng hoá	531.006.533	-	693.785.030	-
Hàng gửi đi bán	1.389.311.627	-	985.364.702	-
Hàng hóa bất động sản	397.202.192	-	-	-
	<u>13.459.185.524</u>	<u>(3.786.799.021)</u>	<u>16.445.246.329</u>	<u>-</u>

Trong đó: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 3.786.799.021 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng-Lấp Vò (*)	7.672.873.636	7.672.873.636
- Sửa chữa văn phòng công ty	3.672.000	20.561.024
	<u>7.676.545.636</u>	<u>7.693.434.660</u>

(*) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến Công nghiệp Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	44.274.722.918	49.855.736.664	7.434.772.995	1.559.786.616	1.599.239.709	104.724.258.902
- Mua trong năm	-	-	1.122.727.273	-	-	1.122.727.273
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	246.306.893	-	-	-	-	246.306.893
- Phân loại lại	(125.100.000)	125.100.000	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(347.272.727)	-	-	(347.272.727)
- Giảm khác	(148.067.131)	-	-	-	-	(148.067.131)
Số dư cuối năm	44.247.862.680	49.980.836.664	8.210.227.541	1.559.786.616	1.599.239.709	105.597.953.210
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.928.322.569	31.702.437.022	3.620.317.088	1.541.007.354	1.492.163.318	64.284.247.351
- Khấu hao trong năm	1.212.612.565	3.663.530.311	756.870.068	18.779.262	74.800.128	5.726.592.334
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(74.545.455)	-	-	(74.545.455)
- Giảm khác	(36.810.476)	-	-	-	-	(36.810.476)
Số dư cuối năm	27.104.124.658	35.365.967.333	4.302.641.701	1.559.786.616	1.566.963.446	69.899.483.754
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.346.400.349	18.153.299.642	3.814.455.907	18.779.262	107.076.391	40.440.011.551
Tại ngày cuối năm	17.143.738.022	14.614.869.331	3.907.585.840	-	32.276.263	35.698.469.456

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.822.496.496 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.111.101.234 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	13.511.127.005	518.100.000	14.029.227.005
- Mua trong năm	47.300.000	-	-	47.300.000
Số dư cuối năm	<u>47.300.000</u>	<u>13.511.127.005</u>	<u>518.100.000</u>	<u>14.076.527.005</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	999.329.525	499.728.416	1.499.057.941
- Khấu hao trong năm	9.129.405	276.997.212	18.371.584	304.498.201
Số dư cuối năm	<u>9.129.405</u>	<u>1.276.326.737</u>	<u>518.100.000</u>	<u>1.803.556.142</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	12.511.797.480	18.371.584	12.530.169.064
Tại ngày cuối năm	<u>38.170.595</u>	<u>12.234.800.268</u>	<u>-</u>	<u>12.272.970.863</u>

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2017 lần lượt là 18.380.777.630 VND và 3.778.639.868 VND; trong năm số khấu hao tính vào chi phí là 140.307.669 VND;

Trong năm Công ty điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của Bất động sản đầu tư với Giá trị còn lại điều chỉnh giảm là 14.461.830.093 VND do Công ty bù trừ chi phí đầu tư hạ tầng KCN Sông Hậu với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước theo Công văn số 208/UBND-KTN ngày 03/05/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem chi tiết tại thuyết minh số 37.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	340.609	5.578.392
Chi phí bao bì luân chuyển chờ phân bổ	7.008.619	-
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	22.565.816	20.488.490
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	14.714.495	31.456.363
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.506.649	116.606.048
	<u>81.136.188</u>	<u>174.129.293</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	433.621.553	503.372.177
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	212.613.605	335.249.256
Chi phí cho kỹ thuật viên	-	17.134.108
Chi phí tiền thuê đất của Khu công nghiệp Sông Hậu	17.009.624.399	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	103.625.998	69.411.915
	<u>17.759.485.555</u>	<u>925.167.456</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long	97.539.241.187	97.539.241.187	97.539.241.187	97.539.241.187
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.007.245.000	10.007.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.285.325.000	2.285.325.000	2.285.325.000	2.285.325.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000
- Phải trả các đối tượng khác	291.938.202	291.938.202	83.113.903	83.113.903
	111.905.290.389	111.905.290.389	111.783.466.090	111.783.466.090
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long	97.539.241.187	97.539.241.187	97.539.241.187	97.539.241.187
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.007.245.000	10.007.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.285.325.000	2.285.325.000	2.285.325.000	2.285.325.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000
	111.613.352.187	111.613.352.187	111.700.352.187	111.700.352.187

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Ngọc Diệp	66.841.377	66.841.377
Công ty TNHH Nông sản Ngân Phát (*)	1.700.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Phước Cường	9.998.500	9.998.500
Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh	6.686.900	6.686.900
Công ty TNHH Một thành viên Ngân Tài Sa Đéc	1.182.750	1.182.750
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thu Phương	5.761.250	5.761.250
Công ty TNHH Nông sản Hưng Long Miền Tây	841.440	841.440
Chi nhánh Công ty Cổ phần SUNA tại Cần Thơ	6.526.200	14.000.002
Cửa hàng Vật tư Vân Ngọc	447.152.000	279.840.000
Công ty TNHH Nông dược Huỳnh Hưng	-	141.840.000
Cửa hàng vật tư Võ Hoàng Dũng	354.600.000	-
Nguyễn Văn Hơn	460.980.000	91.416.000
Người mua trả tiền trước khác	711.720.000	-
	<u>3.772.290.417</u>	<u>618.408.219</u>

(*) Khoản ứng trước của hợp đồng chuyển nhượng đất tại Khu Công nghiệp Bắc Sông Xáng.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	46.136.144	46.136.144	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	114.716.479	-	175.000.048	60.283.569	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	34.208.377	58.971.200	92.129.433	-	1.050.144
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.880.000.000	-	3.372.346.142	1.992.346.142	500.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	10.500.000	10.500.000	-	-
	<u>1.880.000.000</u>	<u>148.924.856</u>	<u>3.487.953.486</u>	<u>2.316.111.767</u>	<u>560.283.569</u>	<u>1.050.144</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	536.558.706
- Trích trước chi phí trợ cấp mất việc làm	183.933.755	327.593.505
- Trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Sông Hậu	1.623.916.910	520.075.212
- Trích trước tiền thuê hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu	138.202.247	-
- Trích trước chi phí chiết khấu	1.558.163.456	-
- Trích trước chi phí sấy gạo đỏ	239.847.000	-
	<u>3.744.063.368</u>	<u>1.384.227.423</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	80.909.657.137	82.551.817.653
	<u>80.909.657.137</u>	<u>82.551.817.653</u>

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	7.278.251	7.050.299
- Kinh phí công đoàn	98.196.672	74.631.100
- Bảo hiểm xã hội	-	1.000.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.220.000	161.220.000
- Phải trả về tài trợ làm dự án	48.000.000	96.000.000
- Phải trả Sở khoa học Công nghệ tiền hỗ trợ nghiên cứu	280.000.000	-
- Phải trả Trần Quốc Nam	71.025.168	61.145.583
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	2.714.822.879
- Phải trả lãi vay Ngân hàng	7.216.879.247	8.167.659.042
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.606.439	30.000
	<u>10.577.028.656</u>	<u>11.283.559.403</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả ngân sách Nhà nước ⁽¹⁾	644.728.000	644.728.000
	<u>644.728.000</u>	<u>644.728.000</u>

(1) Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	9.931.702.126	10.882.481.921
- Lãi phải trả Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	2.714.822.879
- Lãi vay phải trả ngân hàng	7.216.879.247	8.167.659.042
	<u>9.931.702.126</u>	<u>10.882.481.921</u>

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (*)	900.000.000	900.000.000	-	900.000.000	-	-
	<u>900.000.000</u>	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Số vay quá hạn chưa thanh toán						
	31/12/2017		01/01/2017			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
		VND		VND		
- Vay ngân hàng	-	7.216.879.247	900.000.000	8.167.659.042		
	<u>-</u>	<u>7.216.879.247</u>	<u>900.000.000</u>	<u>8.167.659.042</u>		

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	26.172.336.200	(221.270.370.010)	(48.178.033.810)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(17.839.030.078)	(17.839.030.078)
Số dư cuối năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	26.172.336.200	(239.109.400.088)	(66.017.063.888)
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	26.172.336.200	(239.109.400.088)	(66.017.063.888)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(13.550.252.367)	(13.550.252.367)
Số dư cuối năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	26.172.336.200	(252.659.652.455)	(79.567.316.255)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	63.813.870.000	48,3	63.813.870.000	48,3
Nguyễn Thị Ánh Phượng	21.759.600.000	16,5	21.759.600.000	16,5
Các cổ đông khác	46.426.530.000	35,2	46.426.530.000	35,2
	132.000.000.000	100	132.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.172.336.200	26.172.336.200
	26.172.336.200	26.172.336.200

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	-	9.522.144
b) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.320,37	24.997,12
- Đồng Euro (EUR)	1.125,00	1.226,12
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	7.449.471.307	7.449.471.307

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	52.418.627.070	57.053.960.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng và kho	1.650.318.516	3.929.388.068
	54.068.945.586	60.983.348.813

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	934.968.510	9.210.000
	<u>934.968.510</u>	<u>9.210.000</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	47.555.949.789	48.412.461.975
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng và kho	1.584.519.604	1.072.884.212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.786.799.021	-
	<u>52.927.268.414</u>	<u>49.485.346.187</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	59.518.120	249.487.068
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	359.324.632	590.801.839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.931.000	80.243.899
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.338.503	108.570.826
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.607.524	124.992.398
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.201
	<u>475.719.779</u>	<u>1.154.110.231</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	263.323.514	1.087.634.976
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	552.811.296	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.611.787	36.588.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	88.321	212.365
Chi phí tài chính khác	110	-
	<u>835.835.028</u>	<u>1.124.436.078</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.057.104	120.296.030
Chi phí nhân công	2.654.045.866	2.235.967.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.836.260	2.630.221.048
Chi phí khác bằng tiền	1.506.259.392	227.159.315
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(20.000.000)
	<u>4.293.198.622</u>	<u>5.193.644.168</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.402.799	637.317.296
Chi phí nhân công	4.472.220.479	5.503.320.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.390.679.052	1.540.229.560
Thuế, phí, lệ phí	219.394.343	132.935.201
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.124.272.060)	12.684.589.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.879.690.678	3.911.403.102
Chi phí khác bằng tiền	51.939.696	710.539.164
	8.958.054.987	25.120.334.778

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	107.686.604	1.798.506.680
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	6.000.000	5.000.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	-	12.112.000
Thu nhập từ chênh lệch tiền đất phải nộp	48.807.587	-
Thu nhập từ thu hồi công nợ cũ	13.700.000	-
Thu nhập khác	24.372.925	40.073.060
	200.567.116	1.855.691.740

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	111.256.655	11.990.882
Chênh lệch tiền bồi thường nhận được với khoản ứng trước	-	479.176.695
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	109.148.052	205.578.504
Chi phí dự án không thực hiện	35.000.000	-
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	67.160.597	-
Chi phí khác	1.212	1.138.476
	322.566.516	697.884.557

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.526.659.596)	(18.526.366.601)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.834.845.647	32.673.002
- Chi phí không hợp lệ	1.834.845.647	1.138.249
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	31.534.753
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.822.918.039)	(3.323.959.594)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(46.931.000)	(80.243.899)
- Chuyển lỗ các năm trước ở Công ty con	(2.775.987.039)	(3.122.425.003)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(121.290.692)
Thu nhập tính thuế TNDN	(14.514.731.988)	(21.817.653.193)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	114.716.479	(60.283.569)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(175.000.048)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(60.283.569)	(60.283.569)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	888.661.617
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	888.661.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	177.732.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	(2.732.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	175.000.048
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	177.732.323
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(60.283.569)	114.716.479
34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	107.002.978	130.595.749
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(23.592.771)	(23.592.771)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	83.410.207	107.002.978
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.592.771	23.592.771
	23.592.771	23.592.771

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(13.550.252.367)	(17.839.030.078)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.550.252.367)	(17.839.030.078)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.027)	(1.351)

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.160.017.961	39.855.338.416
Chi phí nhân công	6.685.703.920	7.038.032.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.062.250.152	7.856.860.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.590.512.396	7.990.630.093
Chi phí khác bằng tiền	3.769.302.413	3.553.886.954
	51.267.786.842	66.294.748.752

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.267.018.234	-	12.226.646.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.905.915.484	(8.606.526.319)	25.246.840.086
Đầu tư dài hạn	185.824.000	-	185.824.000
	31.358.757.718	(8.606.526.319)	37.659.310.987
			(9.778.798.379)
		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		-	900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác		123.127.047.045	123.711.753.493
Chi phí phải trả		3.744.063.368	1.384.227.423
		126.871.110.413	125.995.980.916

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	185.824.000	-	185.824.000
	-	185.824.000	-	185.824.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	185.824.000	-	185.824.000
	-	185.824.000	-	185.824.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.267.018.234	-	-	7.267.018.234
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.299.389.165	-	-	15.299.389.165
	22.566.407.399	-	-	22.566.407.399
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.226.646.901	-	-	12.226.646.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.468.041.707	-	-	15.468.041.707
	27.694.688.608	-	-	27.694.688.608

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	122.482.319.045	644.728.000	-	123.127.047.045
Chi phí phải trả	3.744.063.368	-	-	3.744.063.368
	<u>126.226.382.413</u>	<u>644.728.000</u>	<u>-</u>	<u>126.871.110.413</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	900.000.000	-	-	900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	123.067.025.493	644.728.000	-	123.711.753.493
Chi phí phải trả	1.384.227.423	-	-	1.384.227.423
	<u>125.351.252.916</u>	<u>644.728.000</u>	<u>-</u>	<u>125.995.980.916</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	900.000.000	19.730.209.116

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-ND ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định thu hồi 632.694,9m² đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung tỉnh Đồng Tháp và giao lại cho Trung tâm Đầu tư và Khai thác Hạ tầng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế để quản lý và khai thác. Theo Quyết định này Công ty Cổ phần Docimexco có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai, thanh lý các hợp đồng cho các tổ chức thuê lại đất trước đây và cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chỉnh lý theo quy định pháp luật. Công ty đang làm thủ tục thanh lý các hợp đồng thuê đất của các tổ chức đã thuê đất trước đây.

Căn cứ theo Công văn số 208/UBND-KTN ngày 03/05/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phải trả tiền thuê đất 01 lần đối với Khu công nghiệp Sông Hậu với số tiền là 17.352.100.058 đồng; cho phép Công ty bù trừ tiền thuê đất phải nộp này với chi phí đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm ngày 28/02/2017 là 14.510.637.680 đồng. Công ty đã bù trừ chi phí đầu tư này với số tiền thuê đất phải nộp và Công ty đã nộp bổ sung số tiền còn lại.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh gạo	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Cho thuê đất, kho và các dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.543.003.826	36.940.654.734	1.650.318.516	53.133.977.076	-	53.133.977.076
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6.734.217.870)	6.875.127.620	65.798.912	206.708.662	-	206.708.662
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.399.445.142	-	1.399.445.142	-	1.399.445.142
Tài sản bộ phận	96.455.050.150	18.808.830.954	17.009.624.399	132.273.505.503	-	132.273.505.503
Tổng tài sản	96.455.050.150	18.808.830.954	17.009.624.399	132.273.505.503	-	132.273.505.503
Nợ phải trả bộ phận	124.955.313.877	4.297.141.794	82.671.776.294	211.924.231.965	-	211.924.231.965
Tổng nợ phải trả	124.955.313.877	4.297.141.794	82.671.776.294	211.924.231.965	-	211.924.231.965

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Khu vực 3	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.943.866.310	46.190.110.766	-	53.133.977.076	-	53.133.977.076
Tài sản bộ phận	-	132.273.505.503	-	132.273.505.503	-	132.273.505.503
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.399.445.142	-	1.399.445.142	-	1.399.445.142



42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ lãi chậm thanh toán		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Cổ đông lớn	-	582.883.339

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	-	421.373.268
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	204.458.382	48.599.732

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Văn Huệ
Người lập

Ngô Văn Trị
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2018

